

Số: 21/2024/QĐST-DS

Thuận Nam, ngày 07 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 62/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023; Biên bản làm việc ngày 04/4/2024 giữa bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H về việc hoán đổi vị trí phần di sản thừa kế đã chia.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Các nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H - sinh năm: 1955; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bà Nguyễn Thị N - sinh năm: 1960; Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H - sinh năm 1967; địa chỉ: Số 124 đường Đ, khu phố 03, phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Nguyễn Văn T - sinh năm: 2002; địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn H - sinh năm: 1963; địa chỉ cư trú cuối cùng: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Hiện không rõ tung tích.

- Bà Nguyễn Thị S - sinh năm: 1971; địa chỉ: Số 124, đường Đ, khu phố 03,

phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

[1]. Thống nhất di sản thừa kế của cha mẹ (ông Nguyễn M, bà Lê Thị Q) để lại, gồm:

- Thừa đất số 110 diện tích 399m² từ bản đồ số 48a xã P, hiện đã cấp GCN quyền sử dụng đất số CK 495293 đứng tên Nguyễn Văn H (Căn cứ Trích lục Bản đồ địa chính số 303/2024 ngày 04/3/2024 và Trích lục Bản đồ địa chính số 511/2024 ngày 17/4/2024 của văn phòng đăng ký đất đai N gọi theo tên mới là thửa 626 và thửa 627);

- Thừa đất số 162 diện tích 19.090m² từ bản đồ địa chính số 45 xã P (tục danh đất H) chưa được cấp GCN quyền sử dụng;

- Thừa đất số 46 diện tích 18.315m² từ bản đồ địa chính số 31 xã P (tục danh đất R) chưa được cấp GCN quyền sử dụng.

[2]. Thống nhất chia như sau:

[2.1]. Thừa đất số 110 diện tích 399m² từ bản đồ địa chính số 48a xã P (nay là thửa 626, 627 theo Trích lục Bản đồ địa chính số 303/2024 ngày 04/3/2024 và số 511/2024 ngày 17/4/2024 của văn phòng đăng ký đất đai N) chia bằng hiện vật như sau:

- Chia ông Nguyễn Văn H diện tích 143m² có các điểm (3,4,5,6) thuộc thửa 627;

- Chia ông Nguyễn Văn H1 diện tích 89m² có các điểm (3,6,10,7) thuộc thửa 626;

- Chia bà Nguyễn Thị N diện tích 87m² có các điểm (7,10,9,8) thuộc thửa 626;

- Chia bà Nguyễn Thị H2 diện tích 87m² có các điểm (8,9,1,2) thuộc thửa 626.

(Có trích lục bản đồ kèm theo)

[2.2]. Thừa đất số 162 diện tích 19.090m² từ bản đồ số 45 xã P chưa được cấp quyền sử dụng (tục danh đất H); căn cứ Trích lục Bản đồ địa chính số 304/2024 ngày 04/3/2024 và số 511/2024 ngày 17/4/2024 của văn phòng đăng ký đất đai N, chia bằng hiện vật như sau:

- Chia ông Nguyễn Văn H diện tích 4.773m² có các điểm (10,5,6,7,8,9);

- Chia ông Nguyễn Văn H1 diện tích 4.773m² có các điểm (10,9,14,11);

- Chia bà Nguyễn Thị N diện tích 4.772m² có các điểm (11,14,13,12) và diện tích 4.772m² có các điểm (12,13,1,2,3,4) do hoán đổi với bà Nguyễn Thị H2.

(Có trích lục bản đồ kèm theo)

[2.3]. Thừa đất số 46 diện tích 18.315m² từ bản đồ số 31 xã P chưa được cấp quyền sử dụng (tục danh đất Rừng Già); căn cứ Trích lục Bản đồ địa chính số 305/2024 ngày 04/3/2024 và số 511/2024 ngày 17/4/2024 của văn phòng đăng ký đất đai N, chia bằng hiện vật như sau:

- Chia ông Nguyễn Văn H diện tích 4.580m² có các điểm (2,3,11,6,17,16);

- Chia ông Nguyễn Văn H1 diện tích 4.578m² có các điểm (12,15,16,17);

- Chia bà Nguyễn Thị H2 diện tích 4.579m² có các điểm (13,9,10,14) và diện tích 4.578m² có các điểm (12,13,14,15) do hoán đổi với bà Nguyễn Thị N (Có trích lục bản đồ kèm theo)

Các bên đương sự thống nhất không bên nào bù chênh lệch tài sản.

[3]. Cử người giữ kỷ phần thừa kế:

Thống nhất cử ông Nguyễn Văn H giữ kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn H1 bằng hiện vật gồm:

- Diện tích đất thổ cư 89m² có các điểm (3,6,10,7) thuộc thửa 626 tờ bản đồ số 48a xã P (hiện đã cấp GCN quyền sử dụng đất số CK 495293 đứng tên Nguyễn Văn H);

- Diện tích đất nông nghiệp 4.773m² có các điểm (10,9,14,11) thuộc thửa số 162 tờ bản đồ 45 xã P (tục danh Đất H);

- Diện tích đất nông nghiệp 4.578m² có các điểm (12,15,16,17) thuộc thửa số 46 tờ bản đồ 31 xã P (tục danh Đất R).

Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm quản lý, giữ gìn tài sản của ông H1 trong suốt thời gian ông H1 vắng mặt và có nghĩa vụ chuyển giao lại tài sản cho ông H1 khi ông H1 trở về; thực hiện thủ tục tách thửa chuyển tên cho ông H1 đối với phần diện tích đất được chia trong GCN quyền sử dụng đất số CK 495293 đứng tên Nguyễn Văn H theo hình thể, vị trí thể hiện tại trích lục số 303 và 511 đính kèm.

Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm đóng thay cho ông H1 các khoản chi phí định giá và án phí tương ứng kỷ phần ông H1 được chia theo quy định.

[4]. Yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn T:

- Các đương sự thống nhất công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với diện tích đất 143m² thuộc thửa 110 (nay là thửa 627) tờ bản đồ số 48a xã P giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị S với anh Nguyễn Văn T

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Văn T thống nhất tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được công chứng số 1143 quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng T đối với diện tích đất 143m² thuộc thửa 110 (nay là thửa 627) tờ bản đồ số 48a xã P giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị S với anh Nguyễn Văn T và thực hiện các thủ tục chuyển tên cho anh T theo quy định pháp luật.

[5]. Thoả thuận khác:

- Các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết chia căn nhà từ đường trên thửa đất 110 (nay là thửa 626, 627) vì đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng.

- Không yêu cầu giải quyết diện tích đất L.

[6]. Về chi phí định giá:

Tổng số tiền chi phí định giá và trích lục là 13.104.950đ do bà Nguyễn Thị N tạm ứng. Các đương sự thống nhất chia 4 người gồm: ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H2 mỗi người phải chịu: 13.104.950đ : 4 = 3.276.237,đ. Ông H còn phải chịu thay cho ông H1 nên ông H phải hoàn trả cho bà N số tiền 6.552.475đ và bà H2 phải hoàn trả cho bà N số tiền 3.276.237,đ.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 8.208.200đ (Tám triệu hai trăm lẻ tám ngàn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm và nộp thay cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 7.490.800đ (Bảy triệu bốn trăm chín mươi ngàn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 7.464.000đ (Bảy triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 7.464.000đ (Bảy triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn T tự nguyện chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh T đã nộp tại biên lai thu án phí, lệ phí toà án số 0002324 ngày 05/4/2024 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thuận Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đã ký

Nguyễn Thị Thức